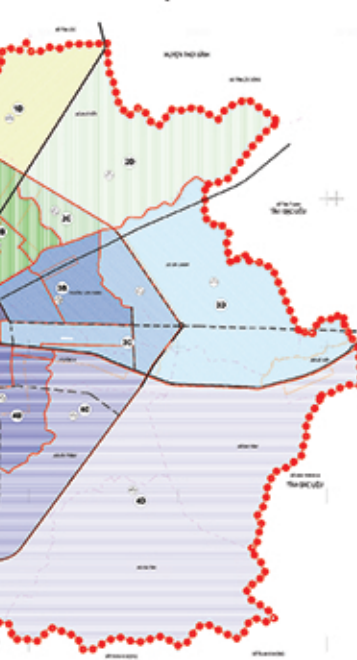


HỘI NGHỊ CÔNG BỐ THÔNG TIN QUY HOẠCH
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2045
(QUYẾT ĐỊNH SỐ 2624 /QĐ-UBND NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU)



SƠ ĐỒ PHÂN KHU VỰC



STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (km²)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (m²)
1	Khu vực trung tâm	1.200	120.000	120.000.000
2	Khu vực phía đông	1.500	150.000	150.000.000
3	Khu vực phía tây	1.800	180.000	180.000.000
4	Khu vực phía nam	2.000	200.000	200.000.000
5	Khu vực phía bắc	2.200	220.000	220.000.000
6	Khu vực phía đông bắc	2.500	250.000	250.000.000
7	Khu vực phía tây bắc	2.800	280.000	280.000.000
8	Khu vực phía đông nam	3.000	300.000	300.000.000
9	Khu vực phía tây nam	3.200	320.000	320.000.000
10	Khu vực phía bắc bắc	3.500	350.000	350.000.000
11	Khu vực phía đông đông	3.800	380.000	380.000.000
12	Khu vực phía tây đông	4.000	400.000	400.000.000
13	Khu vực phía đông tây	4.200	420.000	420.000.000
14	Khu vực phía tây tây	4.500	450.000	450.000.000
15	Khu vực phía bắc tây	4.800	480.000	480.000.000
16	Khu vực phía đông bắc bắc	5.000	500.000	500.000.000
17	Khu vực phía tây bắc bắc	5.200	520.000	520.000.000
18	Khu vực phía đông bắc đông	5.500	550.000	550.000.000
19	Khu vực phía tây bắc đông	5.800	580.000	580.000.000
20	Khu vực phía đông bắc tây	6.000	600.000	600.000.000
21	Khu vực phía tây bắc tây	6.200	620.000	620.000.000
22	Khu vực phía đông bắc tây bắc	6.500	650.000	650.000.000
23	Khu vực phía tây bắc tây bắc	6.800	680.000	680.000.000
24	Khu vực phía đông bắc tây bắc	7.000	700.000	700.000.000
25	Khu vực phía tây bắc tây bắc	7.200	720.000	720.000.000
26	Khu vực phía đông bắc tây bắc	7.500	750.000	750.000.000
27	Khu vực phía tây bắc tây bắc	7.800	780.000	780.000.000
28	Khu vực phía đông bắc tây bắc	8.000	800.000	800.000.000
29	Khu vực phía tây bắc tây bắc	8.200	820.000	820.000.000
30	Khu vực phía đông bắc tây bắc	8.500	850.000	850.000.000
31	Khu vực phía tây bắc tây bắc	8.800	880.000	880.000.000
32	Khu vực phía đông bắc tây bắc	9.000	900.000	900.000.000
33	Khu vực phía tây bắc tây bắc	9.200	920.000	920.000.000
34	Khu vực phía đông bắc tây bắc	9.500	950.000	950.000.000
35	Khu vực phía tây bắc tây bắc	9.800	980.000	980.000.000
36	Khu vực phía đông bắc tây bắc	10.000	1.000.000	1.000.000.000

XÃ ĐỊNH THÀNH A
TỈNH BẠC LIÊU

- KÝ HIỆU:
- Đường biên giới Việt - Lào
 - Đường biên giới Việt - Campuchia
 - Đường biên giới Việt - Thái Lan
 - Đường biên giới Việt - Myanmar
 - Đường biên giới Việt - Mông Cổ
 - Đường biên giới Việt - Trung Quốc
 - Đường biên giới Việt - Philippines
 - Đường biên giới Việt - Malaysia
 - Đường biên giới Việt - Indonesia
 - Đường biên giới Việt - Timor-Leste
 - Đường biên giới Việt - Papua New Guinea
 - Đường biên giới Việt - Solomon Islands
 - Đường biên giới Việt - Vanuatu
 - Đường biên giới Việt - New Caledonia
 - Đường biên giới Việt - French Polynesia
 - Đường biên giới Việt - New Zealand
 - Đường biên giới Việt - Australia
 - Đường biên giới Việt - New Guinea
 - Đường biên giới Việt - East Timor
 - Đường biên giới Việt - Brunei
 - Đường biên giới Việt - Singapore
 - Đường biên giới Việt - Malaysia
 - Đường biên giới Việt - Indonesia
 - Đường biên giới Việt - Philippines
 - Đường biên giới Việt - Vietnam

HUYỆN THỚI BÌNH

HUYỆN THỚI BÌNH

TỈNH BẠC LIÊU

SƠ ĐỒ PHÂN KỲ GIAI ĐOẠN

SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



XÃ TÂN TRUNG

XÃ TÂN AN KHUƠNG
HUYỆN ĐÀM DƠI

XÃ TÂN AN KHUƠNG